



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA
VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1913 /DVKT-TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch số liệu
Báo cáo tài chính hợp nhất quý
3/2015 so với quý 3/2014

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 1 năm 2015

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 10 của Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”.

Ngày 27/10/2015, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (Tổng công ty) đã phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2015. Theo đó, lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 3/2015 đạt 409.160 triệu đồng, tăng 108.092 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế của quý 3/2014, tương đương tăng 35,90%. Biến động này chủ yếu là do:

- Kết quả kinh doanh của dịch vụ cơ khí dầu khí trong quý 3/2015 tăng so với quý 3/2014 do một số dự án thực hiện đã hoàn thành nên các chi phí trích trước có liên quan đã được tất toán;

- Thu nhập khác tăng do trong quý 3/2015 Tổng công ty đã hoàn thành việc mua thêm cổ phần, nâng tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ của Tổng công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình lên 51% và Tổng công ty đã thực hiện đánh giá lại giá trị khoản đầu tư theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát theo quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT (để b/c);
- TGD (để b/c);
- Lưu: VT, Ban TCKT-NQC.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Mậu

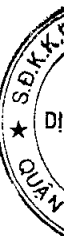
TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 – 5 Lê Duẩn – Q.I – Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 08.3910 2828 – Fax: 08. 3910 2929



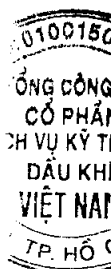
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN/HN
 Đvt: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.778.687.883.564	16.686.639.406.140
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.550.509.970.272	8.194.248.685.277
1. Tiền	111		5.352.313.079.101	4.271.825.574.947
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.198.196.891.171	3.922.423.110.330
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	412.000.000.000	4.110.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		412.000.000.000	4.110.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.526.570.426.043	7.656.447.437.053
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	5.892.353.076.236	5.646.895.381.826
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		165.273.051.311	199.453.519.993
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		47.929.258.197	36.515.902.584
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.501.249.763.360	1.814.861.019.167
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(80.234.723.061)	(41.278.386.517)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	870.363.972.454	560.294.608.304
1. Hàng tồn kho	141		875.022.233.274	564.952.869.124
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.658.260.820)	(4.658.260.820)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		419.243.514.795	271.538.675.506
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	64.827.738.319	46.904.669.115
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.7	314.409.773.393	174.003.277.948
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	40.006.003.083	50.630.728.443
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.029.441.513.409	9.751.801.447.114
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		34.676.068.040	61.517.311.592
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		9.604.850.850	9.147.069.540
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	27.386.928.007
3. Phải thu dài hạn khác	216		25.071.217.190	24.983.314.045
II. Tài sản cố định	220		4.552.881.684.053	4.626.823.815.306
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	4.532.048.943.389	4.601.222.404.035
- Nguyên giá	222		11.332.511.606.132	10.674.309.633.119
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.800.462.662.743)	(6.073.087.229.084)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	20.832.740.664	25.601.411.271
- Nguyên giá	228		63.947.684.125	58.824.135.445
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(43.114.943.461)	(33.222.724.174)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	203.460.953.727	-
- Nguyên giá	231		229.280.786.454	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(25.819.832.727)	-



(Handwritten signature)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	31/12/2014
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		383.751.061.406	429.563.309.799
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.6a	309.822.570.333	338.243.865.136
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6b	73.928.491.073	91.319.444.663
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.225.691.273.907	3.981.739.820.822
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.13	4.154.714.817.947	3.886.533.596.834
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.14	121.186.533.710	133.783.043.710
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(50.210.077.750)	(38.576.819.722)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		628.980.472.276	652.157.189.595
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	628.939.498.811	652.105.153.551
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		40.973.465	52.036.044
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		27.808.129.396.973	26.438.440.853.254


NGUỒN VỐN			30/09/2015	31/12/2014
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.299.251.946.672	15.650.967.735.873
I. Nợ ngắn hạn	310		11.619.727.492.117	11.372.247.087.975
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	4.957.421.054.547	5.118.264.822.271
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		683.196.481.222	1.060.268.509.195
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	238.218.466.668	352.909.921.821
4. Phải trả người lao động	314		363.160.293.133	424.254.456.352
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	2.662.031.446.826	2.072.736.772.302
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19a	27.798.285.191	14.636.435.201
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	1.364.218.418.641	1.173.182.888.149
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	668.583.495.105	751.764.086.591
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21a	321.319.116.824	184.993.104.955
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		333.780.433.960	219.236.091.138
II. Nợ dài hạn	330		4.679.524.454.555	4.278.720.647.898
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16b	132.535.870.219	132.535.870.219
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		1.090.356.620.603	1.029.858.268.584
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19b	229.685.250.740	2.242.606.885
4. Phải trả dài hạn khác	337		662.609.135	636.932.136
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	1.607.826.600.036	1.827.999.608.092
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.22	269.463.588.769	107.157.361.894
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21b	1.312.435.287.821	1.148.486.853.990
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342		36.558.627.232	29.803.146.098



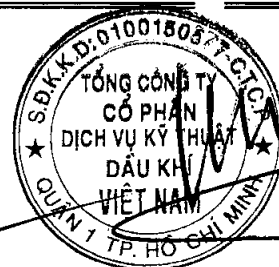
NGUỒN VỐN		30/09/2015	31/12/2014
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	11.508.877.450.302	10.787.473.117.381
I. Vốn chủ sở hữu	410	11.508.877.450.302	10.787.473.117.381
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	39.545.660.000	39.545.660.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	2.418.539.906.052	1.847.210.152.285
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	2.899.634.337.164	2.998.016.072.265
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a	1.027.818.520.004	693.750.173.750
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	1.871.815.817.159	2.304.265.898.515
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	1.684.153.337.086	1.435.697.022.831
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	27.808.129.396.973	26.438.440.853.254



Nguyễn Quang Chánh
 Người lập



Nguyễn Xuân Cường
 Kế toán trưởng



Phan Thanh Tùng
 Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 10 năm 2015
 Thành phố Hồ Chí Minh


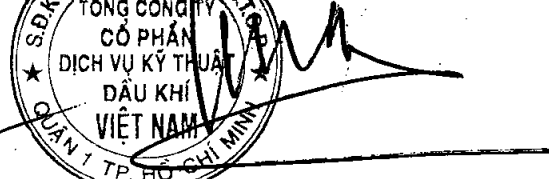
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 3 NĂM 2015

Mẫu số B 02 - DN/HN
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Quý 3 Năm 2015	Quý 3 Năm 2014	Lũy Kế Năm 2015	Lũy Kế Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.818.689.111.844	9.525.533.384.635	19.324.346.178.010	22.922.702.850.057
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.818.689.111.844	9.525.533.384.635	19.324.346.178.010	22.922.702.850.057
4. Giá vốn hàng bán	6.268.235.723.153	9.093.973.119.527	17.641.321.972.633	21.303.388.171.074
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	550.453.388.691	431.560.265.108	1.683.024.205.377	1.619.314.678.983
6. Doanh thu hoạt động tài chính	124.406.769.737	42.930.734.804	259.525.725.381	144.269.007.144
7. Chi phí tài chính	115.960.146.170	40.170.467.695	235.378.839.669	133.294.123.331
Trong đó: chi phí lãi vay	17.387.916.306	22.123.208.320	54.121.426.121	74.722.042.813
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	202.974.636.912	185.226.370.142	552.104.724.405	402.724.005.875
9. Chi phí bán hàng	23.760.724.887	22.966.163.208	65.786.333.426	71.341.519.884
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	234.337.118.794	174.160.032.618	560.234.496.576	472.880.399.485
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	503.776.805.489	422.420.706.533	1.633.254.985.492	1.488.791.649.302
12. Thu nhập khác	75.967.941.542	16.078.516.417	93.073.571.140	87.930.324.768
13. Chi phí khác	10.161.877.774	3.093.171.441	22.576.886.561	11.153.814.685
14. Lợi nhuận khác	65.806.063.768	12.985.344.976	70.496.684.579	76.776.510.083
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	569.582.869.258	435.406.051.509	1.703.751.670.071	1.565.568.159.385
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	73.309.632.629	103.125.308.085	254.301.170.368	294.091.115.344
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	87.112.777.047	31.212.221.610	157.694.063.561	86.553.949.580
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	409.160.459.582	301.068.521.814	1.291.756.436.143	1.184.923.094.461
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	371.942.432.924	368.086.158.720	1.250.371.577.078	1.167.695.519.029
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	37.218.026.658	(67.017.636.906)	41.384.859.065	17.227.575.432
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-	2.399	2.255



Nguyễn Quang Chánh
Người lập

Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng

Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 10 năm 2015
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

Mẫu số B 03 - DN

ĐVT: VNĐ

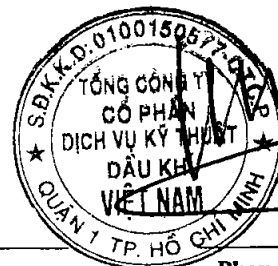
CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	1.703.751.670.071	1.565.568.159.385
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	733.719.502.257	732.615.289.294
- Các khoản dự phòng	40.059.594.572	9.627.635.357
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	13.030.741.437	9.285.905.993
- Lãi từ hoạt động đầu tư	(115.150.130.972)	(109.214.757.276)
- Chi phí lãi vay	54.121.426.121	74.722.042.813
- Các khoản điều chỉnh khác	6.679.290.658	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	2.436.212.094.144	2.282.604.275.566
- Tăng, giảm các khoản phải thu	6.335.688.019	(1.027.838.660.933)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	(233.348.736.872)	(15.000.322.125)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	(37.302.513.266)	3.169.708.759.391
- Tăng giảm chi phí trả trước	6.739.935.609	(103.322.811.543)
- Tiền lãi vay đã trả	(57.894.588.758)	(82.711.398.512)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(332.757.256.672)	(405.891.847.494)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	21.198.218.069	11.206.169.492
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(119.763.769.783)	(166.297.519.434)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.689.419.070.490	3.662.456.644.408
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(592.984.108.577)	(236.420.938.853)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	473.545.455	8.683.558.203
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(18.200.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	22.598.524.110	26.567.539.454
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(1.607.515.697)	(14.971.200.000)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	8.355.146.953	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	120.212.817.641	98.124.688.560
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(442.951.590.115)	(136.216.352.636)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	-	34.460.800.000
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	260.625.276.000	11.000.000.000
- Tiền chi trả nợ gốc vay	(660.967.853.718)	(616.236.571.265)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(579.200.124.680)	(573.408.397.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(979.542.702.398)	(1.144.184.168.265)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	266.924.777.977	2.382.056.123.507
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	8.194.248.685.277	5.856.522.432.948
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	89.336.507.018	2.298.031.556
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	8.550.509.970.272	8.240.876.588.011



Nguyễn Quang Chánh
Người lập



Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng




Phan Thanh Tùng

Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 10 năm 2015
Thành phố Hồ Chí Minh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

MẪU B 09-DN/HN

I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Tổng công ty”) là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 10 tháng 07 năm 2015 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 09 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành và khai thác các tàu chứa dầu thô (FSO), tàu chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực cơ khí hàng hải; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất, mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp (trừ hoá chất Nhà nước cấm), ...

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Các hoạt động của Tổng công ty được diễn ra bình thường và không có ảnh hưởng nào trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Tổng công ty.

II. Cấu trúc doanh nghiệp

1. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, Tp Vũng Tàu	100,00	100,00

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Số 31, Đ 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, Tp Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty CP Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Phòng 666, Tầng 6, Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, TP.Vũng Tàu	84,95	84,95
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Lô 4H Đường Tôn Đức Thắng, TP. Quảng Ngãi	95,19	95,19
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Xã Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	54,69	54,69
Công ty cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	KCN Đình Vũ – P. Đông Hải II- Tp. Hải Phòng	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Phòng 666, Tầng 6, Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, TP.Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	59,61	59,61
Công ty TNHH 2 TV Khảo sát Địa vật lý PTSC-CGGV	Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, TP.Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Tầng G3, Khu B4 Kim Liên, Phường Kim Liên, Quận Đống Đa, Hà Nội	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Tầng 16, Khách sạn Dầu khí, Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, Tp Vũng Tàu	51,00	51,00

2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại 30/09/2015:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Liên doanh Ròng Đồi MV12	Singapore	33,00 %	33,00 %
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd	Singapore	51,00%	50,00%

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited	Malaysia	49,00 %	50,00 %
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00 %	50,00 %
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd	Singapore	51,00%	50,00%
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75%	28,75%
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà	Việt Nam	49,95%	49,95%

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 1 của tháng đầu tiên của quý và kết thúc vào ngày cuối của mỗi quý trong năm tài chính.

III. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty con trong Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại và xử lý như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được thực hiện theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được thực hiện theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

012
CÓN
PHÁ
KÝ T
KH
NAN
0 C

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

5. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty mẹ giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền biểu quyết tương ứng và Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty mẹ lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản góp vốn liên doanh được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên doanh sau ngày góp vốn vào công ty liên doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu cũng như quyền biểu quyết tương ứng và có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu với tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh và liên kết và các công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của Công ty mẹ và tổng số vốn góp thực tế của các bên tại các công ty này.

7. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Trích lập dự phòng được thực hiện căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí dịch

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

vụ mua ngoài, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-40
Máy móc, thiết bị	03-20
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị quản lý	03-10
Tài sản khác	04-14

10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm quản lý khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm quản lý được khấu hao trong thời gian 3 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

12. Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

13. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí thiết bị sửa chữa, giá trị còn lại của tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo thời gian sử dụng của lô đất.

Chi phí trả trước dài hạn gồm tiền thuê gồm tiền thuê văn phòng Cơ quan Tổng công ty trong thời hạn 50 năm, tiền thuê đất tại Cảng Đình Vũ trong 40 năm, thuê đất Phú Mỹ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Tổng công ty phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

Các chi phí trả trước khác bao gồm các công cụ dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty với thời hạn từ một năm trở lên, và tài sản cố định không thỏa mãn điều kiện là tài sản cố định theo hướng dẫn của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng thực tế.

14. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được Tổng công ty theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải trả phản ánh phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Nợ phải trả người bán phản ánh các khoản nợ phải trả của Tổng công ty cho người bán liên quan đến việc mua vật tư, hàng hóa, mua dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Tổng công ty thực hiện đánh giá lại các khoản nợ phải trả người bán có gốc ngoại tệ theo quy định.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn theo quy định.

15. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay của Tổng công ty được ghi nhận và theo dõi theo từng đối tượng gắn liền với mục đích sử dụng của từng khoản vay, kỳ hạn phải trả và loại nguyên tệ vay. Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các tài khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại chênh lệch tỷ giá theo quy định.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng tài sản cố định cho năm tài chính trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (được vốn hóa); chi phí đi

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Việc ghi nhận chi phí phải trả được xác định trên cơ sở đã xác định được giá trị sẽ phải trả và xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Việc ghi nhận các khoản phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

17. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý, dịch vụ có thể chưa phát sinh và chưa xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- o Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- o Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.
- o Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó.

18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước từ tiền trả trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản; lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống, ...

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với số kỳ phân bổ hoặc khối lượng dịch vụ đã thực hiện trong kỳ.

19. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của Tổng công ty còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông. Vốn chủ sở hữu được phản ánh theo các nguồn: vốn góp của chủ sở hữu, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, chênh lệch đánh giá lại tài sản.

00
CÔ
PH
KỶ
KH
NA
Ô

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Vốn đầu tư chủ sở hữu của Tổng công ty được ghi nhận theo vốn góp thực góp của chủ sở hữu và các khoản bổ sung vốn chủ sở hữu từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được Tổng công ty hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành vốn. Thặng dư cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu của Tổng công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối của Tổng công ty phản ánh lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng công ty tại kỳ kế toán hiện hành và số dư lợi nhuận chưa phân phối của các kỳ kế toán trước. Lợi nhuận chưa phân phối được hạch toán chi tiết kết quả kinh doanh của từng năm tài chính. Khi áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố của các năm trước dẫn đến phải điều chỉnh số dư đầu năm của phần lợi nhuận chưa phân phối thì việc điều chỉnh được thực hiện trực tiếp trên tài khoản lợi nhuận chưa phân phối của năm trước có liên quan.

20. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được tính bằng tỷ lệ giữa khối lượng công việc thực tế hoàn thành và khối lượng công việc theo kế hoạch, hoặc tính bằng tỷ lệ giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh các khoản doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- (a) Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- (b) Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;
- (c) Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu đã nêu ở trên.

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng hóa bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì việc ghi giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- + Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ trước;
- + Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh các chi phí của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở được xác định một cách đáng tin cậy và tương ứng doanh thu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tương ứng bán ra trong kỳ. Ngoài ra, việc ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc thận trọng của kế toán.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

23. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí gia dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí hoạt động được ghi nhận vào kết quả sản xuất, kinh doanh trong kỳ tương ứng với giá trị phát sinh hoặc giá trị phân bổ của kỳ đó.

24. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, ... trong kỳ của Tổng công ty.

25. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

26. Các nguyên tắc và lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

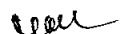
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Số dư các khoản công nợ nội bộ tại thời điểm cuối kỳ, các khoản doanh thu, chi phí nội bộ phát sinh trong kỳ giữa Công ty mẹ với công ty con hoặc giữa các công ty con với nhau sẽ được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.



100
S C
P
K
U K
NA
I O

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Tiền	5.352.313.079.101	4.271.825.574.947
Trong đó:		
- Tiền mặt	10.856.756.898	5.851.935.643
- Tiền gửi ngân hàng	5.341.270.254.237	4.265.737.696.117
- Tiền đang chuyển	186.067.966	235.943.187
Các khoản tương đương tiền	3.198.196.891.171	3.922.423.110.330
Tổng	8.550.509.970.272	8.194.248.685.277

Các khoản tiền gửi ngân hàng bao gồm số dư tiền ngoại tệ tại 30/09/2015 (143,13 triệu USD). Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngày 30/09/2015.

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:****Ngắn hạn:**

	30/09/2015 VNĐ		31/12/2014 VNĐ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	412.000.000.000	412.000.000.000	4.110.000.000	4.110.000.000
Tổng	412.000.000.000	412.000.000.000	4.110.000.000	4.110.000.000

Các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn lớn hơn 3 tháng và dưới 1 năm.

3. Phải thu khách hàng:

	30/09/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Phải thu của khách hàng ngắn hạn:		
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	991.083.580.971	1.097.759.440.109
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	738.843.621.111	782.784.635.871
Ban QLDA Điện Lực Dầu khí Long Phú 1	432.069.495.212	442.519.421.436
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò khai thác Dầu khí trong nước	305.446.167.176	395.674.227.765
Talisman Vietnam 07/03 B.V	280.757.635.821	-
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	272.591.922.073	277.484.054.811

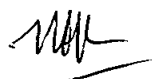
150
ÔNG T
IẢN
THU
HÍ
M
CHÍ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	30/09/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Yinson Production (West Africa) Pte Lt	217.126.508.081	-
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	132.194.390.840	148.086.003.194
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	159.410.154.725	151.870.438.952
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	135.354.568.731	134.062.565.729
Vietnam Offshore Floating Terminal (R) Ltd	97.996.371.974	35.294.709.054
Tổng công ty Khí Việt Nam	87.935.276.205	54.582.444.790
Korea National Oil Corporation	86.548.830.746	30.088.834.204
Sapura Kencana TL Offshore Sdn Bhd	86.198.117.062	-
Total E&P	81.848.972.852	-
Afcons Infrastructure Limited	67.550.160.608	92.905.883.272
PC Vietnam Limited	66.020.224.618	188.001.838.876
PTSC South East Asia Pte. Ltd	64.104.412.256	37.714.320.000
Talisman Malaysia Limited	57.806.403.801	104.401.659.981
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Ltd	53.045.318.878	32.936.653.480
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	51.290.951.356	142.158.281.363
Công ty Điều hành chung Thăng Long	41.564.727.852	134.520.948.760
Japan Vietnam Petroleum Corporation (JVPC)	39.042.556.452	37.102.764.345
Công ty TNHH Một thành Viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài	36.391.360.999	18.418.347.764
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.310.131.345.837	1.298.526.214.051
Tổng	<u>5.892.353.076.236</u>	<u>5.646.895.381.826</u>



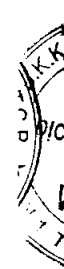
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

4. Phải thu khác:

	30/09/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác:				
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch	230.819.875.570	-	230.819.875.570	-
Tổ hợp nhà Thầu JGCS	218.178.435.623	-	99.000.802.393	-
Ban QLDA Điện Lực Dầu khí Long Phú 1	191.050.899.443	-	587.655.082.100	-
Idemitsu	160.721.227.123	-	-	-
Công ty TNHH Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	355.560.293.062	-	355.560.293.062	-
BQL dự án công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	88.312.872.784	-	52.345.374.030	-
Công ty SK Engineering & Construction Co., Ltd	61.893.618.382	-	28.743.632.143	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	40.878.529.508	-	16.850.156.471	-
Công ty Điều hành Dầu khí Thăng Long	40.600.613.993	-	-	-
Công ty Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	38.809.172.112	-	1.730.764.700	-
Thuế GTGT chưa đủ điều kiện được khấu trừ	36.368.402.382	-	60.908.377.685	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	22.982.950.301	-	-	-
VPDH tại TP.HCM - Pearl Oil (Tephrite) Limited	18.049.112.216	-	171.155.857.061	-
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	16.067.442.288	-	106.170.902.377	-
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	15.183.096.528	-	-	-
Thuế GTGT nhà thầu nước ngoài chưa đủ điều kiện được khấu trừ	14.110.742.057	-	5.784.454.294	-
Công ty Saipem Asia Sdn Bhd	12.222.294.781	-	11.691.853.169	-
Japan Vietnam Petroleum Corporation (JVPC)	11.537.668.964	-	5.013.338.694	-



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	30/09/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	9.299.083.063	-	-	-
Công ty Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài	9.223.591.072	-	9.223.591.072	-
Công ty Liên doanh Điều hành Cừu Long	8.177.803.953	-	2.020.879.757	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan)Limited	6.676.092.500	-	-	-
Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.855.519.207	-	-	-
Công ty TNHH thăm dò & KT DK Exxonmobil Việt nam	4.572.167.000	-	-	-
Mastek Oil Tools Sdn.Bhd	4.216.099.673	-	-	-
Trường Cao đẳng Nghề dầu khí	3.254.061.790	-	-	-
Talisman Malaysia Limited	-	-	56.924.499.844	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	-	-	2.322.297.651	-
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd	-	-	89.385.784.972	-
Văn phòng điều hành Murphy Nha Trang Oil Co., Ltd	-	-	10.298.289.965	-
VPĐH Công ty TNHH Origin Energy (Song Hong) - Lô 121	-	-	9.540.977.852	-
TL Offshore Sdn Bhd	-	-	9.990.954.859	-
CGG Services (Malaysia) Sdn Bhd	-	-	6.713.954.986	-
CGG Services SA	-	-	5.530.556.379	-
Phải thu khác	108.447.973.555	-	112.319.223.408	-
Tổng	1.501.249.763.360	-	1.814.861.019.167	-

MAK

lee

D: 6
TỔNG
CỔ
TƯ
DẦU
KHÍ
VIỆT
NAM

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch là khoản phải thu liên quan đến việc chuyển giao giá trị xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch mà Tổng công ty nhận bàn giao từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo Nghị quyết số 7090/NQ-DKVN ngày 12 tháng 8 năm 2010 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Nghị quyết số 2047/NQ-DVKT-HDQT ngày 5 tháng 7 năm 2011 của Tổng công ty. Khoản phải thu này có thể được điều chỉnh và được bù trừ với khoản công nợ phải trả liên quan đến dự án này cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sau khi việc chuyển nhượng dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch được phê duyệt chính thức.

Khoản phải thu Tổ hợp nhà thầu JGCS, Công ty SK Engineering & Construction Co., Ltd, BQL dự án công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn là khoản phải thu từ doanh thu trích trước của các dịch vụ đã thực hiện cho dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn trong quý 3/2015.

Khoản phải thu từ Ban QLDA Điện Lực Dầu khí Long Phú 1 là khoản thu từ doanh thu trích trước theo tiến độ hoàn thành từ mốc số 9 đến mốc 16 của hạng mục san lấp mặt bằng và doanh thu phí quản lý của dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú.

Khoản phải thu Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất là khoản phải thu liên quan đến chuyển nhượng 15 triệu cổ phần Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện nổi PTSC. Khoản phải thu này có thể được điều chỉnh và được bù trừ với khoản công nợ phải trả liên quan đến dự án này cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sau khi việc chuyển nhượng dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch được phê duyệt chính thức.

Khoản phải thu từ Idemitsu, Công ty Điều hành Dầu khí Thăng Long, Công ty Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước, Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro, VPĐH tại TP.HCM - Pearl Oil (Tephrite) Limited, Japan Vietnam Petroleum Corporation (JVPC), Công ty Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài, Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long, Tổng công ty Lắp máy Việt Nam, Công ty TNHH thăm dò & KT DK Exxonmobil Việt nam là khoản trích trước doanh thu của dịch vụ khảo sát địa chấn 2D/3D, dịch vụ khảo sát công trình ngầm đã thực hiện trong quý 3/2015.

Khoản phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là khoản phải thu từ doanh thu trích trước của dịch vụ đã cung cấp thuộc dự án PVN12.

Khoản phải thu từ Công ty Saipem Asia Sdn Bhd là khoản chi hộ của dịch vụ đại lý tàu biển mà Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí thực hiện cho Công ty Saipem Asia Sdn Bhd.

5. Hàng tồn kho:

	30/09/2015		31/12/2014	
	VNĐ		VNĐ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	2.174.466.000	-	3.034.660.599	-
Nguyên liệu, vật liệu	144.550.281.540	4.658.260.820	147.919.120.379	4.658.260.820
Công cụ, dụng cụ	46.590.697.385	-	16.863.138.359	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	619.572.985.237	-	391.331.370.804	-
Hàng hóa	62.133.803.112	-	5.804.578.983	-
Cộng	875.022.233.274	4.658.260.820	564.952.869.124	4.658.260.820

001
CÔNG
PHÁ
KỸ T
KHÍ
VIỆT
NAM
CHI

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Dự án, như sau:

Tên dự án	Giá trị
Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn - Gói B2 Cầu cảng	119.398.088.390
Dự án Sư Tử Trắng Full Fill	232.408.027.988
Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn – Gói thầu UGPX	1.558.987.709
Dự án HUC Brunei	3.529.847.753
Dự án Khí Thấp áp	40.797.816.681
Dự án Pipeline Thái Bình Hàm Rồng	16.819.221.621
Dự án fabrication cho Sapura	12.298.042.865

6. Tài sản dở dang dài hạn**a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn**

	30/09/2015		31/12/2014	
	VNĐ		VNĐ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	245.752.297.606	245.752.297.606	274.173.592.409	274.173.592.409
Dự án Bio Ethanol	64.070.272.727	64.070.272.727	64.070.272.727	64.070.272.727
Tổng	309.822.570.333	309.822.570.333	338.243.865.136	338.243.865.136

b. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo các công trình):

	30/09/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
PTSC Tower Vũng Tàu	8.775.289.384	8.620.653.020
Cầu tháp 16 tấn số 03 - CKHH	4.039.334.818	4.039.334.818
Văn phòng làm việc PTSC Hà Nội	2.685.973.702	2.784.490.476
Đầu tư xây dựng mở rộng cầu Cảng Đình Vũ	3.673.374.926	3.444.071.479
Cải tạo xử lý nước thải KSDK Vũng Tàu	1.413.480.790	1.047.770.000
Đầu tư Bến số 2- Cảng Tổng Hợp Dung Quất	-	51.440.892.500
Hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải tập trung	1.062.163.581	15.746.865.753
Dự án nâng cấp cầu Cảng PTSC Thanh Hóa	-	2.105.470.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	30/09/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Nâng cấp nhà kho tại Cảng Hòn La	3.820.526.863	-
Chi phí thiết bị tàu Bình Minh 02	4.229.823.509	-
Cải tạo Nhà hàng tầng 1 Khách sạn Dầu khí	13.037.600.552	-
Nâng cấp hệ thống DP cho tàu Bình An	8.829.130.215	-
Đầu tư xây dựng căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai Bến Đình	15.235.749.832	-
Dự án khu dịch vụ dầu khí 35 ha - Sao Mai Bến Đình	2.718.983.969	-
Xây dựng cơ bản dở dang khác	4.407.058.932	2.089.896.617
Tổng	73.928.491.073	91.319.444.663

7. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ và các khoản phải thu nhà nước:

	30/09/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	314.409.773.393	174.003.277.948
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	39.976.633.501	50.630.728.443
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	29.369.582	-
Tổng	354.415.776.476	224.634.006.391



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Đơn vị: VNĐ Cộng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2015	3.022.134.219.158	1.437.721.867.883	6.100.884.724.229	108.773.059.516	4.795.762.333	10.674.309.633.119
Tăng trong năm	86.140.474.036	144.983.133.009	424.353.691.316	13.638.975.768	20.210.029.521	689.326.303.650
Mua trong năm	171.435.891	114.792.933.605	419.874.297.830	13.106.799.063	508.047.512	548.453.513.901
Xây dựng cơ bản hoàn thành	85.969.038.145	6.270.456.039	-	-	-	92.239.494.184
Tặng do mua bán chuyển đổi (*)	-	1.369.100.000	4.479.393.486	532.176.705	19.701.982.009	26.082.652.200
Tặng khác	-	22.550.643.365	-	-	-	22.550.643.365
Giảm trong năm	1.537.439.652	1.558.237.530	27.759.045.853	269.607.602	-	31.124.330.637
Thanh lý, nhượng bán	-	1.558.237.530	1.168.297.163	200.907.602	-	2.927.442.295
Giảm khác	1.537.439.652	-	26.590.748.690	68.700.000	-	28.196.888.342
Số dư tại 30/09/2015	3.106.737.253.542	1.581.146.763.362	6.497.479.369.692	122.142.427.682	25.005.791.854	11.332.511.606.132
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2015	1.514.072.476.794	726.352.188.261	3.753.051.784.162	77.938.794.859	1.671.985.008	6.073.087.229.084
Tăng trong năm	127.874.897.730	162.707.901.976	439.916.419.045	16.424.335.851	10.360.975.587	757.284.530.189
Khấu hao trong năm	127.874.897.730	142.867.789.282	435.998.812.571	15.977.376.091	1.161.780.178	723.880.655.852
Tặng do mua bán chuyển đổi (*)	-	921.672.028	3.917.606.474	446.959.760	9.199.195.409	14.485.433.671
Tặng khác	-	18.918.440.666	-	-	-	18.918.440.666
Giảm trong năm	3.121.743.207	1.558.237.530	24.959.508.190	269.607.602	-	29.909.096.529
Thanh lý, nhượng bán	-	1.558.237.530	1.168.297.163	200.907.602	-	2.927.442.295
Giảm khác	3.121.743.207	-	23.791.211.027	68.700.000	-	26.981.654.234
Số dư tại 30/09/2015	1.638.825.631.317	887.501.852.707	4.168.008.695.017	94.093.523.108	12.032.960.595	6.800.462.662.743
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2015	1.508.061.742.364	711.369.679.622	2.347.832.940.067	30.834.264.657	3.123.777.325	4.601.222.404.035
Số dư tại 30/09/2015	1.467.911.622.225	693.644.910.655	2.329.470.674.675	28.048.904.574	12.972.831.259	4.532.048.943.389

U
K
N
G
O
A
I
C
H
I
N
H

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tại ngày 30/09/2015, nguyên giá của các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 2.718 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 2.067 tỷ đồng) và Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 4.450 tỷ đồng.

(*) Từ ngày 17/7/2015 Tổng công ty đã sở hữu 51% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí – Sao Mai Bến Đình và Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí – Sao Mai Bến Đình đã trở thành công ty con của Tổng công ty theo quy định. Theo đó, Tổng công ty đã thực hiện hợp nhất toàn bộ báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí – Sao Mai Bến Đình vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty từ kỳ báo cáo tài chính quý 3/2015 theo quy định.

9. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VNĐ

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy vi tính</u>	<u>TSCĐ vô hình khác</u>	<u>Cộng</u>
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2015	1.310.220.000	57.481.915.445	32.000.000	58.824.135.445
Tăng trong năm	-	4.550.965.880	572.582.800	5.123.548.680
Mua trong năm	-	4.497.593.000	572.582.800	5.070.175.800
Tăng do mua bán chuyển đổi (*)	-	53.372.880	-	53.372.880
Giảm trong năm	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2015	1.310.220.000	62.032.881.325	604.582.800	63.947.684.125
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2015	-	33.196.654.095	26.070.079	33.222.724.174
Tăng trong năm	-	9.475.316.869	416.902.418	9.892.219.287
Khấu hao trong năm	-	9.421.943.989	416.902.418	9.838.846.407
Tăng do mua bán chuyển đổi (*)	-	53.372.880	-	53.372.880
Giảm trong năm	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2016	-	42.671.970.964	442.972.497	43.114.943.461
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2015	1.310.220.000	24.285.261.350	5.929.921	25.601.411.271
Số dư tại 30/09/2015	1.310.220.000	19.360.910.361	161.610.303	20.832.740.664

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê:

Đơn vị tính: VNĐ

	<u>31/12/2014</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>30/09/2015</u>
Nguyên giá				
- Cơ sở hạ tầng	-	229.280.785.454	-	229.280.785.454

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	<u>31/12/2014</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>30/09/2015</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Cơ sở hạ tầng	-	25.819.832.727	-	25.819.832.727
Giá trị còn lại				
- Cơ sở hạ tầng	-	203.460.953.727	-	203.460.953.727

Cơ sở hạ tầng bao gồm:

- Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 39,8 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 131.881.668.267 đồng, cho Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí thuê từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 48 năm.
- Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 23 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 97.399.118.187 đồng, cho Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí thuê từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 49 năm.

11. Chi phí trả trước**a) Chi phí trả trước ngắn hạn:**

	<u>30/09/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thiết bị của tàu Bình Minh 02 và tàu GGV Amadeus	12.874.041.678	10.853.590.063
Chi phí di chuyển tàu	-	14.929.137.921
Chi phí bảo hiểm tàu FPSO Ruby II	5.962.084.219	4.523.678.761
Chi phí sửa chữa tàu PTSC	-	2.114.225.372
Chi phí trả trước tiền thuê khách sạn	3.713.750.003	-
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	7.240.748.555	-
Chi phí thực hiện công tác khảo sát dưới nước cho tàu Ruby II	2.085.427.812	
Chi phí bảo hiểm tài sản cố định	2.005.495.310	
Chi phí thuê đất tại KCN Phú Mỹ	2.105.649.236	
Chi phí trả trước về thuê tàu trần	22.660.933.361	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.179.608.145	14.484.036.998
Tổng	64.827.738.319	46.904.669.115

b) Chi phí trả trước dài hạn:

	<u>30/09/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trả trước tiền thuê văn phòng số 1-5 Lê Duẩn	310.019.264.559	313.390.953.975
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	4.966.469.399	-
Chi phí sửa chữa tàu PTSC Researcher	10.907.886.384	13.882.764.492

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	30/09/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Chi phí pre operation tàu FPSO Lam Son	29.310.862.450	42.536.101.769
Chi phí vật tư, thiết bị tàu Bình Minh 02 và tàu GGV Amadues	84.619.995.338	99.014.853.855
Chi phí sửa chữa tàu Bình Minh 02 và tàu GGV Amadues	13.333.931.467	24.295.288.131
Thuê đất tại KCN Đình Vũ	121.725.808.838	124.616.395.331
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	37.761.579.255	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	16.293.701.121	34.368.795.998
Tổng	628.939.498.811	652.105.153.551

12. Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu		Hoạt động chính
	Theo giấy phép đầu tư	Theo vốn thực góp	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm Dầu khí PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ khảo sát và công trình ngầm
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ khách sạn
Công ty Cổ phần Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95%	84,95%	Vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51,00%	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19%	95,19%	Thương mại, xây dựng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	54,69%	54,69%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61%	59,61%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ dầu khí Đình Vũ	51,00%	51,00%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51,00%	51,00%	Dịch vụ dầu khí
Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV	51,00%	51,00%	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn 2D, 3D
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	51,00%	51,00%	Dịch vụ căn cứ cảng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

13. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/09/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Giá trị khoản đầu tư gốc	2.605.235.152.522	2.820.333.240.787
Phần kết quả thuần của các công ty LDLK		
Các năm trước	1.061.393.441.020	633.591.472.310
Trong năm	552.104.724.405	543.824.853.736
Trừ: Lợi nhuận được chia	(64.018.500.000)	(111.215.970.000)
	4.154.714.817.947	3.886.533.596.834

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 như sau:

	<u>Địa điểm</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Liên doanh Rông Đồi MV12	Singapore	33,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Malaysia VietNam Offshore Terminal Limited	Malaysia	49,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
PTSC South East Asia Pte Ltd	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
PTSC Asia Pacific Pte Ltd	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75%	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà	Việt Nam	49,95%	Dịch vụ căn cứ cảng

Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited (MVOT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009 để đầu tư kho nổi FSO "Orkid" sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng Talisman Malaysia Limited thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chông lán thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia. Kho nổi FSO "Orkid" đã đi vào hoạt động từ năm 2009.

Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009, trong đó Tổng công ty chiếm 60% vốn để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác.

Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd (PTSC SEA) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 09 năm 2011 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BDPOC) thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478.027.530 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Tổng công ty góp là 19.038.087 Đô la Mỹ, tương đương 391.613.449.590 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Tại ngày 30/09/2015, Tổng công ty đã thực hiện góp vốn vào Liên doanh PTSC SEA là 16.320.000 Đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 đồng.

Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd (PTSC AP) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Công ty Điều hành chung Lam Sơn (Lam Sơn JOC) thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 Đô la Mỹ, tương đương 9.113.372.709.795 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 Đô la Mỹ chiếm 27,90% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Tổng công ty góp là 61.198.177 Đô la Mỹ, tương đương 1.272.922.081.600 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Tại ngày 30/09/2015, Tổng công ty đã thực hiện góp vốn vào Liên doanh PTSC AP là 51.000.000 Đô la Mỹ, tương đương 1.069.026.300.000 đồng.

Công ty Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà là Công ty cổ phần được thành lập từ vốn góp của Tổng công ty, Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng và một cá nhân khác theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0401539487 cấp ngày 14/05/2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Công ty có vốn điều lệ là 250.000.000.000 đồng, trong đó, vốn góp của Tổng công ty là 124.875.000.000 đồng, tương đương 49,95% vốn điều lệ của Công ty.

Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Dầu khí Sao Mai - Bến Đình là công ty cổ phần với hoạt động chính là đầu tư, xây dựng, vận hành và khai thác tổ hợp cảng, căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí tại khu vực Sao Mai - Bến Đình thuộc thành phố Vũng Tàu. Tại ngày 17/07/2015, Tổng công ty đã hoàn thành việc mua thêm cổ phiếu và nâng tỷ lệ nắm giữ của Tổng công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Dầu khí Sao Mai - Bến Đình lên 25.500.000 cổ phần, tương ứng với 51% vốn điều lệ. Tại ngày 30/09/2015, Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Dầu khí Sao Mai - Bến Đình đã trở thành công ty con của Tổng công ty theo quy định.

14. Đầu tư tài chính dài hạn khác

Danh mục đầu tư khác	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ Cao cấp Dầu khí Việt Nam	-	23.126.510.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản VN	10.329.990.000	10.329.990.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nguồn nhân lực và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	2.815.343.710	2.815.343.710
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức	47.011.200.000	47.011.200.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	37.500.000.000	37.500.000.000




TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	30/09/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhon Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	10.530.000.000	-
Tổng	121.186.533.710	133.783.043.710
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(50.210.077.750)	(38.576.819.722)
	70.976.455.960	95.206.223.988



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

15. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2015 VND		31/12/2014 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:				
Vay ngắn hạn	-	-	5.463.872.936	5.463.872.936
Nợ dài hạn đến hạn trả	668.583.495.105	668.583.495.105	746.300.213.655	746.300.213.655
Tổng	668.583.495.105	668.583.495.105	751.764.086.591	751.764.086.591
Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn):				
Trong vòng 01 năm	668.583.495.105	668.583.495.105	746.300.213.655	746.300.213.655
Trong năm thứ hai	523.820.200.352	523.820.200.352	1.209.681.880.620	1.209.681.880.620
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.007.247.299.684	1.007.247.299.684	585.398.262.499	585.398.262.499
Sau năm năm	76.759.100.000	76.759.100.000	32.919.464.973	32.919.464.973
	2.276.410.095.141	2.276.410.095.141	2.574.299.821.747	2.574.299.821.747
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	(668.583.495.105)	(668.583.495.105)	(746.300.213.655)	(746.300.213.655)
Số phải trả sau 12 tháng	1.607.826.600.036	1.607.826.600.036	1.827.999.608.092	1.827.999.608.092

Handwritten signature

Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

16. Phải trả người bán

	30/09/2015 VND		31/12/2014 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:				
SapuraKencana TL Offshore Sdn Bhd	519.388.386.658	519.388.386.658	-	-
Saipem Asia Sdn Bhd	291.737.147.866	291.737.147.866	611.860.108.986	611.860.108.986
PTSC Asia Pacific	362.094.813.735	362.094.813.735	343.917.686.258	343.917.686.258
PTSC South East Asia	285.379.009.919	285.379.009.919	148.847.926.453	148.847.926.453
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	66.267.935.110	66.267.935.110	66.267.935.110	66.267.935.110
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	125.291.682.471	125.291.682.471	46.967.156.013	46.967.156.013
Công ty TNHH Hải Dương	112.581.566.469	112.581.566.469	48.414.701.741	48.414.701.741
Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm Fecon	99.372.074.103	99.372.074.103	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	91.175.621.990	91.175.621.990	67.061.555.143	67.061.555.143
Gulfmark Asia Pte Ltd	87.410.056.532	87.410.056.532	173.760.952.852	173.760.952.852
Emas Offshore Construction & Production Pte Ltd	84.677.729.425	84.677.729.425	63.847.436.080	63.847.436.080
Nouvo Pignone S.P.A	83.330.884.105	83.330.884.105	-	-
Pacific Richfield Marine Pte Ltd (PRM)	61.685.022.112	61.685.022.112	142.293.963.350	142.293.963.350
Công ty TNHH TM-DV Vận Tải - Đại Lý Tàu Biển Bình An	54.884.713.502	54.884.713.502	14.526.371.883	14.526.371.883
Posh Semeo Pte Ltd	48.945.072.302	48.945.072.302	139.684.150.580	139.684.150.580

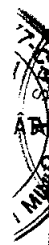
CH
M
H
N
T
05/

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	30/09/2015 VND		30/09/2015 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Offshore Gold Shipping Pte Ltd	48.751.512.413	48.751.512.413	29.111.008.000	29.111.008.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Huyện Minh	38.690.492.064	38.690.492.064	52.038.776.438	52.038.776.438
Công ty CP Dịch vụ Hàng Hải Thiên Nam	36.413.885.673	36.413.885.673	52.038.776.438	52.038.776.438
Công ty TNHH TM Dịch vụ Hàng hải Nam Việt	25.284.132.885	25.284.132.885	52.691.145.177	52.691.145.177
Yinson Marine Services Sdn Bhd	14.395.630.091	14.395.630.091	51.672.704.759	51.672.704.759
CGG Services (Singapore) Pte Ltd	-	-	18.028.400.860	18.028.400.860
Yinson Orchid Pte. Ltd	-	-	47.409.762.381	47.409.762.381
Công ty Cổ phần MHC	-	-	45.233.847.000	45.233.847.000
Grosshipmanagement Limited	-	-	29.690.707.030	29.690.707.030
CGG Services SA	-	-	25.508.766.648	25.508.766.648
CH Offshore Ltd	-	-	64.691.381.434	64.691.381.434
Bourbon Labuan Asset	-	-	40.297.024.000	40.297.024.000
Toisa Limited	-	-	49.856.197.316	49.856.197.316
Phải trả người bán ngắn hạn khác	2.419.663.685.122	2.419.663.685.122	2.717.774.695.700	2.717.774.695.700
Tổng	4.957.421.054.547	4.957.421.054.547	5.118.264.822.271	5.118.264.822.271
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn:				
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	132.535.870.219	132.535.870.219	132.535.870.219	132.535.870.219
Tổng	132.535.870.219	132.535.870.219	132.535.870.219	132.535.870.219



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	30/09/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	86.160.373.405	69.099.721.128
Thuế xuất, nhập khẩu	6.950.380	17.268.174
Thuế thu nhập doanh nghiệp	64.426.884.064	153.537.065.312
Thuế thu nhập cá nhân	11.841.052.581	22.023.558.796
Thuế nhà đất	756.349.468	-
Các loại thuế khác	75.026.856.770	108.232.308.411
Tổng	238.218.466.668	352.909.921.821

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	01/01/2015 VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	30/09/2015 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	69.099.721.128	436.306.460.280	419.245.808.003	86.160.373.405
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	148.258.933.682	148.258.933.682	-
Thuế xuất, nhập khẩu	17.268.174	20.474.830.877	20.485.148.671	6.950.380
Thuế thu nhập doanh nghiệp	102.906.336.870	254.301.170.369	332.757.256.672	24.450.250.567
Thuế thu nhập cá nhân	22.023.558.795	112.763.802.765	122.975.678.562	11.811.682.998
Thuế tài nguyên	-	421.516.268	421.516.268	-
Thuế nhà đất	25.463.787	3.686.280.789	2.955.395.108	756.349.468
Thuế môn bài	-	42.000.000	42.000.000	-
Các loại thuế khác	108.206.844.624	535.648.708.380	568.828.696.237	75.026.856.767
Các khoản phải nộp khác	-	1.890.203.341	1.890.203.341	-
Tổng	302.279.193.378	1.513.793.906.751	1.617.860.636.544	198.212.463.585
Trong đó				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	50.630.728.443			40.006.003.083
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	352.909.921.820			238.218.466.668




TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

18. Chi phí phải trả

	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn:		
Dự án Biển Đông	488.724.277.634	542.570.393.646
Dự án Hải Sư Trắng Đen	216.490.869.571	330.407.263.475
Dự án Sư Tử Nâu	189.093.940.662	107.596.625.579
Dự án Maharaja Lela South (MLS)	92.929.811.925	336.111.283.249
Dự án H5 Topside	151.307.648.101	-
Dự án Ghana	329.888.905.266	-
Dự án khối thượng tầng giàn Công nghệ trung tâm Heera (HRD)	87.529.923.343	88.975.832.848
Dự án Sư Tử Vàng 6X	50.135.454.393	-
Dự án Sư Tử Trắng Fullfill	186.502.142.713	-
Dự án Thăng Long - Đông Đô	27.728.599.736	27.728.599.736
Dự án Sư Tử Trắng	8.628.873.926	8.572.399.818
Dự án Booster Compressor	-	2.477.411.076
Dự án Thái Bình Hàm Rồng	8.771.099.938	42.922.266.838
Dự án Ruby B Gastlift	4.234.619.295	5.909.043.537
Dự án Nạo vét Cảng Nghi Sơn	43.738.995.279	37.146.692.300
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	49.630.196.412	96.572.281.670
Giá vốn dịch vụ thực hiện cho Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	164.930.647.625	130.755.252.186
Chi phí thực hiện dịch vụ tàu CGG Amadeus, Bình Minh 02	114.809.321.507	103.586.367.328
Chi phí dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất và khảo sát công trình ngầm	169.567.887.377	30.510.134.076
Trích trước quỹ lương	123.525.993.941	-
Chi phí thuê bãi Vinashin	10.000.000.000	5.000.000.000
Lãi vay phải trả các Tổ chức tín dụng	10.514.047.759	15.479.172.332
Chi phí hoạt động tàu FPSO Ruby II	3.797.934.550	2.886.158.514
Trích trước chi phí hoạt động tàu FPSO Lam Sơn	6.560.116.004	9.828.882.901
Lãi trả chậm phải trả PVEP do nhận chuyển nhượng tàu Bình Minh 02	7.455.142.701	13.253.587.022
Chi phí marketing	-	6.604.699.124
Giá vốn liên quan đến cung cấp dịch vụ cho Talisman	37.288.394.463	41.444.878.536
Chi phí sửa chữa lớn Sà lan PTSC và POS 01	-	32.557.029.441
Trích trước chi phí dự án vận chuyển ống cho TLO	10.499.527.468	12.805.849.919




TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	30/09/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Chi phí phải trả ngắn hạn:		
Giá vốn cung cấp dịch vụ tại Công ty Cảng DVĐK	25.341.592.699	-
Chi phí phải trả khác	42.405.482.538	41.034.667.151
Tổng	2.662.031.446.826	2.072.736.772.302

19. Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
a) Ngắn hạn:		
Doanh thu nhận trước:		
Dịch vụ xử lý số liệu địa chấn	20.834.585.147	-
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình	5.729.509.386	-
Dịch vụ bảo dưỡng công trình dầu khí biển	-	14.636.435.201
Doanh thu nhận trước khác	1.234.190.658	-
Tổng	27.798.285.191	14.636.435.201
b) Dài hạn:		
Doanh thu nhận trước:		
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình	218.391.912.362	-
Dịch vụ bảo dưỡng công trình dầu khí biển	2.242.606.885	2.242.606.885
Dịch vụ căn cứ cảng	9.060.731.492	-
Tổng	229.685.250.740	2.242.606.885

20. Phải trả khác

	30/09/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Phải trả khác ngắn hạn:		
Tổng công ty Công nghiệp Tàu Thủy("SBIC")	401.591.826.693	400.700.531.130
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	391.850.247.456	382.752.004.016
Tổng công ty Xây dựng Đường Thủy	96.900.732.346	55.561.395.338
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	90.417.893.972	40.518.408.320
Công ty TNHH Một thành viên Cảng Thanh Hóa (thuộc UBND Thanh Hóa)	39.338.750.137	39.338.750.137
OffShore Ltd	7.552.986.709	7.552.986.709
Nordic Maritime Pt. Ltd	6.753.000.000	6.414.000.000




TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	30/09/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Phải trả khác ngắn hạn:		
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	2.273.288.955	83.202.468.286
Tiền lương thường phải trả người lao động	86.651.107.630	48.404.069.023
Yinson Marine Services Sdn Bhd	26.988.094.000	-
Chi Cục Hải Quan Cửa Khẩu Cảng Dung Quất	828.428.160	12.284.228.892
Tạm thu thuế TNCN người lao động	9.373.541.202	9.901.812.844
Các khoản khác liên quan đến hoạt động SXKD	14.490.041.235	9.637.417.250
Thuế nhà thầu phải nộp	119.542.054	6.554.086.832
Phải trả cổ tức các cổ đông	12.866.224.308	7.226.542.273
Kinh phí công đoàn	6.561.973.591	1.011.837.369
Các khoản phải trả về bảo hiểm bắt buộc	9.819.245.354	468.461.853
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	923.964.819	784.636.271
Công ty TNHH một thành viên 128	5.803.282.243	-
Pacific Crest Pte Ltd	7.833.480.000	-
Alfa Lava (India) Ltd	1.864.449.770	-
Nova Careers (Singapore) Pte Ltd.	1.235.516.663	-
Japan VietNam Petroleum Company Limited	11.138.773.815	-
Công ty TNHH Đa Dạng Yên Sơn	21.253.192.498	-
Các khoản khác liên quan đến hoạt động sửa chữa vận hành bảo dưỡng và xây dựng lắp đặt công trình biển	40.356.031.429	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Ltd	4.635.060.564	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	4.304.699.818	-
Các khoản phải trả khác	60.493.043.220	60.869.251.605
Tổng	1.364.218.418.641	1.173.182.888.149

Khoản phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bao gồm các khoản chính như giá trị chuyển nhượng Nhà máy Đóng tàu Nhơn Trạch 355 tỷ đồng và các khoản phải trả khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

Khoản phải trả Tổng công ty Công Nghiệp Tàu Thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công Nghiệp Tàu Thủy là nhà thầu thực hiện.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Khoản phải trả Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, Tổng công ty Xây dựng Đường thủy là khoản phải trả liên quan đến dự án Nạo vét cảng Nghi Sơn được giữ lại theo thỏa thuận liên danh đã ký kết.

Khoản phải trả cổ tức cho các cổ đông bao gồm cổ tức năm 2014 và cổ tức các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận cổ tức.

21. Dự phòng phải trả

	30/09/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
a. Ngắn hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
Bảo hành cho dự án HUC Sư Từ Nâu	19.624.505.280	19.624.505.280
Dự phòng phải trả khác:		
Chi phí dự phòng Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	231.128.430.307	147.505.000.000
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	54.157.000.000	-
Chi phí hoạt động trên tàu FPSO Ruby II	2.588.476.533	5.362.170.057
Chi phí hoạt động trên tàu FPSO Lam Sơn	7.435.583.435	6.031.629.817
Khác	6.385.121.269	6.469.799.801
Tổng	321.319.116.824	184.993.104.955
b. Dài hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
Dự án Sư Từ Đen	36.065.240.767	36.065.240.767
Dự án Chim Sáo	100.390.150.982	100.390.150.982
Dự án Biên Đông	525.047.170.282	525.047.170.282
Dự án Sư Từ Trắng	30.492.733.169	30.492.733.169
Dự án Hải Sư Đen Trắng	155.860.354.444	155.860.354.444
Dự án Thăng Long Đông Đô	20.308.986.125	20.308.986.125
Dự án Sư Từ Nâu	305.716.586.414	181.401.290.146
Dự án Sư Từ Vàng 6X	84.525.593.656	44.892.456.093
Dự án tầng giàn Công nghệ trung tâm Heera	54.028.471.982	54.028.471.982
Tổng	1.312.435.287.821	1.148.486.853.990





TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

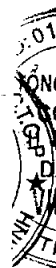
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VNĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VNĐ	Doanh thu chưa thực hiện VNĐ	Khấu hao TSCĐ VNĐ	Lợi nhuận từ công ty liên doanh VNĐ	Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính VNĐ	Tổng VNĐ
Tại ngày 01/01/2015	47.407.108.445	(6.844.234.018)	3.713.389.259	49.281.556.595	(200.715.182.175)	-	(107.157.361.893)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	15.353.635.862	(12.710.678.259)	(3.264.867.882)	(13.597.452.073)	(77.692.610.980)	(65.782.090.228)	(157.694.063.561)
Điều chỉnh do hợp nhất Công ty Sao Mai Bến Đình	-	-	-	(4.612.163.314)	-	-	(4.612.163.314)
Tại ngày 30/09/2015	62.760.744.307	(19.554.912.277)	448.521.377	31.071.941.208	(278.407.793.156)	(65.782.090.228)	(269.463.588.768)

Handwritten signature

Handwritten signature



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

23. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2014	4.467.004	39.539	-	1.129.646	213.348	1.425.334	2.421.652	8.271.188
Tăng trong năm	-	6	-	717.564	78.670	-	1.827.762	2.624.004
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	10.363	1.823.729	1.823.729
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	423.308	77.551	-	-	500.859
Tăng khác	-	6	-	294.256	1.119	-	4.033	7.397
Giảm trong năm	-	-	-	-	292.018	-	1.251.398	1.543.416
Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	10.293	10.293
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	536.041	536.041
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	698.444	698.444
Giảm khác	-	-	-	-	292.018	-	6.620	6.620
Số dư tại 31/12/2014	4.467.004	39.546	-	1.847.210	-	1.435.697	2.998.016	9.351.776
Số dư tại 01/01/2015	4.467.004	39.546	-	1.847.210	-	1.435.697	2.998.016	10.787.473
Tăng trong năm	-	-	-	571.737	-	333.349	1.250.778	2.155.864
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	1.000	-	1.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	41.385	1.250.372	1.291.756
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	549.266	-	15.789	-	565.055
Hợp nhất SMBĐ tại ngày mua	-	-	-	22.471	-	275.175	-	297.646
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	407	407
Giảm trong năm	-	-	-	407	-	84.893	1.349.160	1.434.460
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	47.737	536.041	583.777
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	37.156	790.585	827.741
Hợp nhất SMBĐ tại ngày mua	-	-	-	-	-	-	22.471	22.471
Giảm khác	-	-	-	407	-	-	64	471
Số dư tại 30/09/2015	4.467.004	39.546	-	2.418.540	-	1.684.153	2.899.634	11.508.877

Handwritten signature

Handwritten signature

001
CỔ
PH
KỶ
U K
T N
H C

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/09/2015		31/12/2014	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.295.000.000.000	51,38	2.295.000.000.000
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam - đại diện cho các quỹ đầu tư có liên quan	5,53	249.755.220.000	6,12	273.403.700.000
Nhóm nhà đầu tư Templeton Frontier Market Fund	4,61	206.031.740.000	5,79	258.800.740.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	0,45	20.062.000.000	3,14	140.196.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	38,03	1.745.713.930.000	33,57	1.499.603.770.000
Cộng	100,00	4.467.004.210.000	100,00	4.467.004.210.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000

d. Cổ tức

Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	30/09/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/cổ phiếu)	1.200	-

e. Cổ phiếu

	30/09/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	446.700.421	446.700.421
Cổ phiếu phổ thông	446.700.421	446.700.421
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

f. Các quỹ của Doanh nghiệp

	30/09/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	2.418.539.906.052	1.847.210.152.286

5052
 NG TY
 AN
 THU
 HI
 AM
 CHI

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:	30/09/2015	31/12/2014
Dollar Mỹ (USD)	143.130.563	134.350.464
Euro (EUR)	3.929	18.952
Dollar Singapore (SGD)	-	117.762
Bảng Anh (£)	261.254	2.989



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

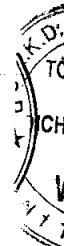
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

25. Lợi ích cổ đông thiểu số

Lợi ích cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đinh Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC- CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Dầu Khí Sao Mai - Bến Đình	Dvt: tr.đồng
Vốn điều lệ của Công ty con	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	1.171.499	22.886	500.000	3.744.384
<i>Trong đó:</i>										
Vốn phân bổ cho PTSC	339.807	102.000	285.581	208.645	218.773	204.000	597.817	15.300	255.000	2.226.923
Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	7.586	245.000	1.517.461
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	15.05%	49.00%	4.81%	40.39%	45.31%	49.00%	48.97%	33.15%	49.00%	
Tổng tài sản	2.410.249	477.856	964.552	585.991	657.837	691.294	2.231.378	110.176	816.524	8.945.856
Tổng nợ phải trả	1.630.946	234.141	1.005.988	182.517	191.063	253.976	1.059.720	65.068	256.473	4.879.890
Tài sản thuần	779.304	243.715	(41.436)	403.474	466.774	437.318	1.171.658	45.108	560.051	4.065.966
<i>Chi tiết như sau:</i>										
1. Vốn góp của chủ sở hữu	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	1.171.499	22.886	500.000	3.744.384
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	(140)	-	-	-	(140)
3. Quỹ đầu tư phát triển	77.836	6.212	4.707	9.881	24.762	5.086	-	6.232	44.061	178.778
4. LNST chưa phân phối	301.468	37.503	(346.143)	43.593	42.012	32.372	160	15.990	15.990	142.944
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	230.908	1.064	(384.628)	5.185	-	9.325	95.715	5.700	17.521	(19.212)
- LNST chưa phân phối kỳ này	57.280	36.440	38.485	38.408	42.012	23.047	(95.555)	10.290	(1.530)	148.876



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TINH Khảo sát Địa vật lý PTSC-CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Dầu Khí Sao Mai - Bến Đình	Tổng Cộng
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	115.273	119.420	(1.992)	162.952	211.480	214.286	573.760	14.549	274.425	1.684.153
<i>Chi tiết như sau:</i>										
1. Vốn góp của chủ sở hữu	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	7.586	245.000	1.517.461
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	7.586	245.000	1.517.461
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	(69)	-	-	-	(69)
3. Quỹ đầu tư phát triển	11.713	3.044	226	3.991	11.219	2.492	-	1.919	21.590	56.194
4. LNST chưa phân phối	43.367	18.377	(16.637)	17.606	19.034	15.862	78	5.044	7.835	110.567
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	34.748	521	(18.487)	2.094	-	4.569	46.871	1.633	8.585	80.535
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	8.620	17.855	1.850	15.512	19.034	11.293	(46.793)	3.411	(750)	30.032
Lỗ/Lợi nhuận trong năm	70.560	43.381	38.485	38.408	49.426	27.114	(95.555)	12.106	(1.530)	182.394
Lỗ/Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát	10.618	21.256	1.850	15.512	22.393	13.286	(46.793)	4.013	(750)	41.385

MAK

YOU

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

26. Báo cáo Bộ phận:

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành bảy bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận Kinh doanh	Hoạt động
Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí
Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ cung cấp kho nổi, chứa và xử lý dầu thô
Dịch vụ khảo sát địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm (bằng thiết bị ROV)	Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn 2D,3D, khảo sát địa chất, khảo sát sửa chữa công trình ngầm (bằng thiết bị ROV)
Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng, cho thuê văn phòng và cung cấp các dịch vụ khác có liên quan
Cơ khí, đóng mới và xây lắp	Gia công, lắp ráp. Chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí
Lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí
Cung cấp các Dịch vụ khác	Cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho ngành dầu khí



Handwritten signature

Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 07 bộ phận kinh doanh như sau:

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đvt: triệu đồng

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm (bằng ROV)	Cung cấp dịch vụ cần cẩu Cảng	Cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Tài sản								
Tài sản bộ phận	3.823.643	3.273.429	3.062.260	4.473.962	10.700.404	3.125.300	318.696	28.777.694
Tài sản nội bộ	1.454.707	133.937	198.854	1.270.978	1.088.051	842.044	41.124	5.029.694
Tài sản bộ phận sau khi loại trừ tài sản nội bộ	2.368.937	3.139.492	2.863.407	3.202.984	9.612.353	2.283.256	277.572	23.748.001
Lãi từ công ty liên kết								1.271.069
Tài sản không phân bổ								2.798.060
Tổng tài sản hợp nhất								27.808.129
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	3.252.725	1.627.231	1.689.741	2.161.839	8.769.228	2.530.649	269.191	20.300.603
Nợ phải trả nội bộ	1.333.977	98.539	279.533	1.155.166	1.710.700	410.091	41.687	5.029.694
Nợ phải trả bộ phận sau khi loại trừ nợ phải trả nội bộ	1.918.749	1.528.692	1.410.207	1.006.672	7.058.527	2.120.558	227.504	15.270.909
Nợ phải trả không phân bổ								1.028.343
Tổng nợ phải trả hợp nhất								16.299.252

Handwritten signature

Handwritten signature

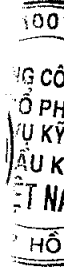


TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Doanh thu	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chữa và xử lý dầu thô FSO/FSPO	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm (bằng ROV)	Cung cấp dịch vụ cần cù Cảng	Cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.539.398	2.432.884	1.853.235	1.642.206	7.694.435	1.227.421	934.767	19.324.346
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	179.086	364.081	173.540	278.280	1.371.571	2.022.311	107.509	4.496.379
Tổng doanh thu	3.718.484	2.796.965	2.026.776	1.920.486	9.066.006	3.249.732	1.042.276	23.820.725
Giá vốn								
Giá vốn thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.170.472	2.310.521	1.792.019	1.320.363	7.054.562	1.090.600	902.784	17.641.322
Giá vốn thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	179.086	364.081	173.540	278.280	1.371.571	2.022.311	59.107	4.447.976
Tổng giá vốn	3.349.558	2.674.602	1.965.560	1.598.643	8.426.133	3.112.911	961.891	22.089.298
LN gộp bộ phận	368.926	122.363	61.216	321.843	639.873	136.821	31.983	1.683.024
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý								626.021
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh								1.057.003
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính								24.147
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác								70.497
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết								552.105
Lợi nhuận trước thuế								1.703.752
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp								250.954
Lợi nhuận sau thuế								1.291.756



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

V. Thông tin thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	09 tháng Đầu năm 2015 VNĐ	09 tháng Đầu năm 2014 VNĐ
Doanh thu bán hàng	2.251.884.809.474	2.857.864.641.584
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.945.191.653.581	13.424.519.146.981
Doanh thu hợp đồng xây dựng	3.127.269.714.955	6.640.319.061.492
Tổng	19.324.346.178.010	22.922.702.850.057

2. Giá vốn hàng bán

	09 tháng Đầu năm 2015 VNĐ	09 tháng Đầu năm 2014 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.070.576.089.033	2.721.591.052.983
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.738.413.257.384	12.181.843.616.625
Giá vốn hợp đồng xây dựng	2.832.332.626.217	6.399.953.501.466
Tổng	17.641.321.972.633	21.303.388.171.074

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	09 tháng Đầu năm 2015 VNĐ	09 tháng Đầu năm 2014 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	110.189.305.517	98.124.688.560
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.487.280.000	-
Lãi bán ngoại tệ	868.827.440	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	143.958.592.722	46.144.270.073
Doanh thu hoạt động tài chính khác	21.719.702	48.511
Tổng	259.525.725.381	144.269.007.144

5057
NG TY
ẤN
THU
HÍ
M
CHÍ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

4. Chi phí hoạt động tài chính

	09 tháng Đầu năm 2015 VNĐ	09 tháng Đầu năm 2014 VNĐ
Chi phí lãi vay	54.121.426.121	74.722.042.813
Lãi bán ngoại tệ	2.366.983.313	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	112.807.702.212	38.716.214.757
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.030.741.437	9.285.905.993
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	15.862.069.528	(1.819.338.942)
Chi phí hoạt động tài chính khác	37.189.917.058	12.389.298.710
Tổng	235.378.839.669	133.294.123.331

5. Thu nhập khác

	09 tháng Đầu năm 2015 VNĐ	09 tháng Đầu năm 2014 VNĐ
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	473.545.455	9.966.083.818
Thu từ phạt, bồi thường	11.723.097.916	10.795.646.302
Hoàn nhập chi phí liên quan đến dự án nhà máy sửa chữa tàu biển Nghi Sơn	-	29.621.687.266
Phí quản lý thường niên MVOT	-	10.410.540.000
Hoàn nhập chi phí liên quan đến dự án nhà máy đóng tàu Nhơn Trạch	-	18.320.980.480
Thu lại chi phí chi hộ của Lam Sơn JOC	4.478.813.641	-
Thu nhập khác từ hợp nhất Công ty Sao Mai Bến Đình	62.856.534.599	-
Thu nhập khác	13.541.579.529	8.815.386.902
Tổng	93.073.571.140	87.930.324.768



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

6. Chi phí khác

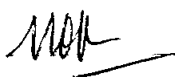
	09 tháng Đầu năm 2015 VNĐ	09 tháng Đầu năm 2014 VNĐ
Tiền phạt, bồi thường	2.453.641.249	1.123.984.898
Chi phí thanh lý tài sản cố định	12.454.091	1.200.569.333
Thuế bổ sung sau thanh kiểm tra	9.813.662.883	-
Chi phí sửa chữa	-	4.039.225.619
Các khoản chi phí khác	10.297.128.338	4.790.034.835
Tổng	22.576.886.561	11.153.814.685

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

	09 tháng Đầu năm 2015 VNĐ	09 tháng Đầu năm 2014 VNĐ
Lương nhân viên quản lý	152.412.014.177	142.724.370.676
BHXH, BHYT, KPCĐ quản lý	23.847.716.477	23.139.986.746
Chi phí vật liệu văn phòng	11.556.457.654	10.453.802.255
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	14.001.758.146	12.719.580.948
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	31.087.766.131	25.738.014.160
Thuế và lệ phí	5.385.592.735	5.118.098.908
Chi phí sửa chữa thường xuyên quản lý	3.755.650.503	2.646.313.727
Dịch vụ mua ngoài	247.525.693.556	183.499.437.908
Các khoản dự phòng	18.129.110.126	12.344.122.002
Chi phí khác	52.532.737.071	54.496.672.155
Tổng	560.234.496.577	472.880.399.485

b - Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	09 tháng Đầu năm 2015 VNĐ	09 tháng Đầu năm 2014 VNĐ
Lương nhân viên bán hàng	8.293.895.302	10.888.597.751
BHXH, BHYT, KPCĐ bán hàng	1.178.771.320	1.079.421.560
Chi phí vật liệu bán hàng	65.322.850	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng bán hàng	348.840.067	623.408.313
Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng	673.612.095	108.657.463
Chi phí sửa chữa thường xuyên bán hàng	272.029.656	271.697.072




TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	09 tháng Đầu năm 2015 VNĐ	09 tháng Đầu năm 2014 VNĐ
Chi phí quảng cáo	11.556.776.944	5.461.870.565
Chi phí khác	43.397.085.192	52.907.867.160
Tổng	65.786.333.426	71.341.519.884

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	09 tháng Đầu năm 2015 VNĐ	09 tháng Đầu năm 2014 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.703.751.670.071	1.565.568.159.386
Các khoản điều chỉnh giảm	(819.177.258.941)	(623.526.282.698)
Các khoản điều chỉnh tăng	365.925.741.390	278.948.354.778
Thu nhập chịu thuế	1.250.500.152.521	1.220.990.231.466
Chuyển lỗ	(35.226.662.265)	(23.839.340.636)
Thu nhập tính thuế	1.215.273.490.255	1.197.150.890.830
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	267.360.167.856	263.373.195.983
Miễn giảm thuế	(13.692.457.424)	(6.932.796.107)
Thuế TNDN điều chỉnh giảm năm trước	-	(8.975.012)
Thuế TNDN bổ sung năm trước	633.459.936	37.659.690.480
Chi phí thuế TNDN hiện hành thuần	254.301.170.368	294.091.115.344

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	09 tháng Đầu năm 2015 VNĐ	09 tháng Đầu năm 2014 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.555.122.265.747	3.794.348.598.371
Chi phí nhân công	1.981.564.203.923	1.784.598.313.951
Chi phí khấu hao tài sản cố định	733.719.502.259	732.615.289.294
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.431.256.956.243	16.998.536.422.197
Chi phí khác bằng tiền	588.256.761.024	372.901.588.606
Tổng	18.289.919.689.197	23.683.000.212.419

1508
 NG T
 IAN
 THU
 HÍ
 CHI
 DICH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VI. Những thông tin khác**Nghiệp vụ và số dư chủ yếu với các bên liên quan**

09 tháng đầu năm 2015, Tổng công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	09 tháng Đầu năm 2015 VNĐ	09 tháng Đầu năm 2014 VNĐ
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng công ty Khí Việt Nam	1.150.169.188.352	415.670.896.562
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	447.105.141.775	654.581.540.220
BQL dự án Công trình liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn	169.793.215.566	313.757.935.214
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	9.634.430.602	11.335.919.037
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	29.522.745.277	19.303.856.757
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	15.743.989.207	16.577.219.278
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	60.456.139.124	57.259.928.449
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	4.905.031.006	6.983.623.381
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	58.011.413.680	87.319.560.306
Tổng công ty Dầu Việt Nam	1.628.248.471	273.171.221
Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	26.565.123.365	41.119.167.225
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	3.979.370.500	21.368.643.430
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	5.304.060.734	38.214.127.505
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	155.197.528.677	253.373.759.329
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	8.371.476.925	7.871.156.089
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	9.152.804.046	7.129.613.211
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	65.149.577.099	-

Số dư với các bên liên quan:

	30/09/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Phải thu khách hàng		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.063.217.728	2.633.504.194
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	113.741.166	14.740.122.147
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	432.069.495.212	442.519.421.436
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	132.194.390.840	148.086.003.194
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	6.443.815.322	14.638.025.942



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tổng công ty Khí Việt Nam	108.669.256.415	54.582.444.790
Tổng công ty Dầu Việt Nam	257.640.082	527.591.353
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	52.743.059.232	3.749.097.717
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	-	1.432.781.848
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	24.276.162.265	27.894.552.013
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	3.044.750.335	1.777.110.030
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	1.844.055.404	1.875.755.310
Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	696.389.510	17.101.243.976
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	28.190.773.691	30.991.247.047
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	3.470.822.221	5.103.370.822
BQL dự án Công trình liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn	3.867.433.715	70.647.079.041
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	995.937.211
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.450.622.278	1.488.549.560
Phải thu khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	40.878.529.508	16.850.156.471
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	191.050.899.443	587.655.082.100
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	355.560.293.062	355.560.293.062
BQL dự án công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	88.312.872.784	52.345.374.030
Tổng công ty Khí Việt Nam	4.855.519.207	-
Trả trước cho người bán		
Tổng công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	1.301.175.000	1.316.952.000
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	143.622.228	2.190.360.938
Tổng công ty Khí Việt Nam	4.678.763.094	-
Các khoản phải trả		
Tổng công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí	81.508.039.567	103.343.940.905
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	36.783.731.976	39.610.321.438
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	51.118.889.786	19.587.497.969

C.P.
 PH
 KỸ
 K
 NA
 IÔ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	30/09/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Tổng công ty Dầu Việt Nam	14.171.781.340	8.258.364.149
Tổng công ty Khí Việt Nam	29.051.294.851	50.950.862.754
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	198.840.765.329	265.071.740.439
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	21.549.617.937	29.330.715
Công ty cổ phần bảo hiểm dầu khí	4.086.746.591	804.286.664
Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	1.150.123.823	-
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	-	21.066.031.627
Người mua trả tiền trước		
BQL dự án Công trình liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	27.698.260.149
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	1.069.243.953.680	1.331.640.082.386
Tổng công ty Khí Việt Nam	27.148.539.182	1.000.000.000
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	312.373.825.951	-
Phải trả khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	395.813.319.327	382.752.004.016
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	90.417.893.972	40.518.408.320
Tổng công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí	-	700.144.263
Vay và nợ dài hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	521.465.448.862	718.740.168.254



Nguyễn Quang Chánh
Người lập biểu



Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng



Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 10 năm 2015
Thành phố Hồ Chí Minh